

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 450-2023-DS-PT

Ngày: 22-12-2023

V-v “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền,
hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Thanh

Ông Trần Trọng Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 340-2023-TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83-2023-DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 691-2023-QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: Số 2 lô V, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: 325-16-9 Bạch Đằng, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở: Số 106, Cao Lỗ, Phường Y, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 21-01-2021).

- **Bị đơn:** Ông Trần Tấn T1, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: 231-34-4B, Phường Z, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Tấn T1: Ông Trần Thành N, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 01-12-2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng công chứng Trần Văn C;

Địa chỉ: Đường N, tổ 8, khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Lưu Kiệt M, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: 240-13-20B, Phường Z, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Kiệt M: Ông Trần Thành N, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 02-4-2021).

3. Bà Phan Thị Tr, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Số 286, Khu phố 10, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1988;

Nơi thường trú: 74-21-14, Phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở: 341-51, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Ngọc T - Nguyên đơn; ông Trần Tấn T1 – Bị đơn.

(Ông N có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-8-2020, 21-8-2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29-7-2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T do ông Hoàng Xuân Đ đại diện trình bày:

Hợp đồng ủy quyền xác lập vào ngày 05-12-2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C có số công chứng 11707 quyền số 12-2019-TP-CC-SCC-HĐGD được ký kết giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T1. Nội dung hợp đồng là bà T ủy quyền cho ông T1 được nhân danh bà T thực hiện các công việc: quản lý, sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, tặng cho, đặt cọc, thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1606, tờ bản đồ số 1, diện tích 775m² loại đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, đất tại ấp 4, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Bà T đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 788060 do bà Phạm Thị Ngọc T đứng tên ngày 18-01-2019 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp, cho ông Trần Tấn T1 giữ. Thời hạn bà T ủy quyền

cho ông T1 là 02 năm, tính từ ngày 05-12-2019. Do thời hạn ủy quyền của hợp đồng đã hết, bà T rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền có số công chứng 11707, quyền số 12-2019-TP-CC-SCC-HĐGD ngày 05-12-2019 lập tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C ngày 05-12-2019 giữa bà T và ông Trần Tấn T1 là vô hiệu.

Bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Tấn T1 trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18-11-2019 cấp.

Ngày 31-3-2023, bà Phạm Thị Ngọc T nộp đơn rút toàn bộ các yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xác định bà vẫn giữ yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Tấn T1 trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18-11-2019 cấp; chỉ rút yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền vô hiệu.

Bà Phạm Thị Ngọc T không đồng ý trả cho ông T1 số tiền vay theo như ông T1 yêu cầu tại phiên tòa, dựa vào lập luận trong bản tự khai ngày 19-7-2023:

(1) Đối với khoản vay lần 1 vào ngày 30-02-2019, ông T1 cho bà T vay 500.000.000 đồng, lãi suất 3%-tháng, thời hạn vay 01 năm tính đến ngày 30-2-2020. Tuy nhiên, ngày 30-2-2019 là một mốc thời gian không có thật, tháng 2-2019 chỉ có 28 ngày. Ngày tháng ông T1 cho bà T vay 500.000.000 đồng là không có thật. Do đó, có cơ sở khẳng định bà T không vay 500.000.000 đồng và phần chuyển trả tiền qua tài khoản không phải là tiền lãi hàng tháng của 500.000.000 đồng (tương ứng 3%-tháng) như ông T1 trình bày mà là khoản tiền trả gốc và lãi cho khoản tiền 400.000.000 đồng vay bằng tiền mặt trước đó (không có giấy mượn nợ, biên bản giao nhận).

Tính đến 07-2020, bà T đã trả 575.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi bà T trả từ tháng 3-2019 đến 6-2020 tổng cộng 123.800.000 đồng. Cụ thể:

Vì là mượn tiền mặt, không thỏa thuận trả lãi bao nhiêu, cách thức trả lãi, trả tiền gốc, bà T căn cứ vào Sao kê ngân hàng để tính. Có những ngày chuyển khoản có ghi nội dung “Tuyet ck” nghĩa là T chuyển trả tiền gốc; “T ck lãi” nghĩa là T chuyển tiền lãi.

Bà T trả tiền gốc 575.000.000 đồng như sau: Ngày 30-4-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 30-05-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 30-08-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 17-09-2019 chuyển 24.000.000 đồng; ngày 30-9-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 17-10-2019 chuyển 24.000.000 đồng; ngày 30-10-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 30-11-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 17-12-2019 chuyển 24.000.000 đồng; ngày 30-12-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 13-1-2020 chuyển 27.600.000 đồng; ngày 17-01-2020 chuyển 24.000.000 đồng; ngày 31-01-2020 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 08-02-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 17-02-2020 chuyển 25.200.000 đồng; ngày 18-02-2020 chuyển 24.000.000 đồng; ngày 29-02-2020 chuyển 15.000.000 đồng;

ngày 03-3-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 09-3-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 17-3-2020 chuyển 22.400.000 đồng và 24.000.000 đồng; ngày 30-3-2020 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 07-4-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 15-4-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 17-4-2020 chuyển 18.000.000 đồng; ngày 21-4-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 28-4-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 05-5-2020 chuyển 29.000.000 đồng; ngày 12-5-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 30-5-2020 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 02-6-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 30-6-2020 chuyển 15.000.000 đồng.

Bà T trả 123.800.000 đồng tiền lãi, cụ thể: Ngày 30-3-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 30-6-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 30-7-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 17-8-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 30-11-2019 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 18-5-2020 chuyển 18.000.000 đồng; ngày 19-5-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 29-6-2020 chuyển 23.800.000 đồng.

Như vậy bà T đã trả dư 175.000.000 tiền gốc trên số tiền vay 400.000.000 đồng và đã trả lãi 123.800.000 đồng tính đến tháng 6-2020.

(2) Đối với khoản vay lần 2 ngày 11-3-2019, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 11-02-2020:

Căn cứ vào sao kê tài khoản 0121002741368 của bà Phạm Thị Ngọc T tại Ngân hàng Vietcombank, ngày 11-3-2019 bà T có nhận được 100.000.000 do ông Trần Tấn T1 chuyển khoản có nội dung “TRAN TAN TAI CHO MUON NGAY 11-3-2019”. Ngoài ra ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã cho bà T vay 100.000.000 bằng hình thức giao tiền mặt. Thực chất, ngày 11-3-2019, bà T chỉ vay của ông T1 100.000.000 đồng. Còn về mức lãi suất, không rõ về phương thức tính lãi của ông T1 dựa trên sao kê các lần chuyển khoản trả tiền 8.000.000 đồng của bà T để đưa ra mức lãi suất 4%-tháng.

Căn cứ vào sao kê tài khoản 0121002741368 của bà Phạm Thị Ngọc T tại Ngân hàng Vietcombank, có những ngày 11 hoặc sau ngày 11 hàng tháng, bà T chuyển khoản tiền với nội dung là “Tuyet ck” có nghĩa là T chuyển gốc, “Tuyet ck loi” có nghĩa là T chuyển tiền lãi; kèm theo là số tiền không phải lúc nào cũng đều đặn là 8.000.000 tương ứng với mức 4%-tháng của số tiền vay 200.000.000 đồng như ông T1 trình bày.

Theo đó, bà T đã chuyển trả tiền gốc 96.000.000 đồng, cụ thể vào các ngày là: ngày 11-5-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 12-8-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 11-9-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 11-10-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 11-11-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 12-12-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 12-2-2020 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 11-3-2020 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 14-4-2020 chuyển 6.000.000 đồng; ngày 11-5-2020 chuyển 6.000.000 đồng; ngày 12-5-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 11-6-2020 chuyển 6.000.000 đồng. Bà T đã chuyển trả 22.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể: ngày 11-6-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 11-7-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 13-7-2020 chuyển 6.000.000 đồng.

Như vậy bà T đã trả 96.000.000 đồng trong số tiền vay 100.000.000 đồng của ông T1, còn nợ lại 4.000.000 tiền gốc và đã trả 22.000.000 đồng tiền lãi.

(3) Đối với khoản vay lần 3 ngày 25-7-2019, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-tháng, thời hạn vay đến 25-7-2020:

Căn cứ vào sao kê tài khoản 0121002741368 của bà Phạm Thị Ngọc T tại Ngân hàng Vietcombank, ngày 25-7-2019 bà T nhận chuyển khoản 100.000.000 từ ông T1 với nội dung “TRAN TAN TAI CHUYEN TIEN”. Ngoài ra ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã cho bà T vay 100.000.000 bằng hình thức giao tiền mặt. Thực chất, ngày 25-7-2019 bà T chỉ vay của ông T1 100.000.000 đồng. Còn về mức lãi suất, không rõ về phương thức tính lãi của ông T1 dựa trên sao kê các lần chuyển khoản trả tiền 8.000.000 đồng của bà T để đưa ra mức lãi suất 4%-tháng.

Căn cứ vào sao kê tài khoản 0121002741368 của bà Phạm Thị Ngọc T tại Ngân hàng Vietcombank, có những ngày 25 hoặc trước ngày 25 hàng tháng, bà T chuyển khoản với nội dung là “Tuyet ck” có nghĩa là T chuyển gốc, “Tuyet ck loi” có nghĩa là T chuyển tiền lãi; kèm theo là số tiền không phải lúc nào cũng đều đặn là 8.000.000 tương ứng với mức 4%-tháng của số tiền vay 200.000.000 đồng như ông T1 trình bày.

Theo đó, bà T đã chuyển trả 93.200.000 đồng tiền gốc, cụ thể vào các ngày: ngày 25-9-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-10-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-12-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 20-01-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 24-01-2020 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 24-2-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 25-02-2020 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-03-2020 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-4-2020 chuyển 6.000.000 đồng. Bà T đã chuyển trả 42.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể vào các ngày: ngày 25-8-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-11-2019 chuyển 8.000.000 đồng; ngày 25-5-2020 chuyển 02 lần, lần 1 chuyển 6.000.000 đồng, lần 2 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 25-6-2020 chuyển 6.000.000 đồng.

Như vậy, bà T đã trả 93.200.000 đồng trong số tiền vay 100.000.000 của ông T1, còn nợ lại 6.800.000 đồng tiền gốc và trả 42.000.000 đồng tiền lãi.

(4) Đối với khoản vay lần 4 ngày 17-8-2019, ông T1 cho bà T vay 600.000.000 đồng:

Bà T không đồng ý vay của ông T1 số tiền 600.000.000 đồng vì không có chứng cứ chứng minh ông T1 đã giao cho bà T tiền mặt 600.000.000 đồng.

Mặt khác, căn cứ vào sao kê của bà T, có những ngày 17, các ngày trước hoặc sau ngày 17 hàng tháng, bà T chuyển khoản tiền với nội dung và “Tuyet ck” có nghĩa là T chuyển gốc, “Tuyet ck loi” có nghĩa là T chuyển tiền lãi; kèm theo là số tiền không phải lúc nào cũng đều đặn là 24.000.000 đồng tương ứng với mức 4%-tháng của số tiền vay 600.000.000 đồng như ông T1 trình bày.

(5) Đối với khoản vay lần 5 ngày 06-01-2020 ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-tháng, thời hạn vay đến 06-01-2021. Đối với

khoản vay này, bà T không đồng ý. Bởi vì theo như lời trình bày của ông T1, ông T1 đã chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Trúc P có số tài khoản 190034776434011 NH Techcombank chi nhánh Gia Định, mặt khác bà T cũng không có chuyển trả lãi cho ông T1 như ông T1 đã trình bày.

(6) Đối với khoản vay lần 6 ngày 08-01-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-tháng, thời hạn vay đến 08-01-2021. Đối với khoản vay này, bà T không đồng ý. Bởi vì theo như lời trình bày của ông T1, vợ của ông T1 là bà Lưu Kiệt M đã chuyển khoản cho bà Phan Thị Tr có số tài khoản 0700229796311 NH Sacombank, mặt khác bà T cũng không có chuyển trả lãi cho ông T1 như ông T1 đã trình bày.

(7) Đối với khoản vay lần 7 ngày 05-6-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo tuần là 1%-tuần. Số tiền này bà Lưu Kiệt M chuyển khoản đến số tài khoản 0121002741368 NH Viecombank cho bà T. Đối với khoản vay này, bà T đồng ý đã vay của ông T1 200.000.000 đồng, tuy nhiên không đồng ý yêu cầu trả 200.000.000 đồng của ông T1. Bà T đã trả tổng cộng 56.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể vào các ngày 09-06-2020 chuyển 14.000.000 đồng; 11-06-2020 chuyển 6.000.000 đồng; 17-06-2020 chuyển 18.000.000 đồng; ngày 17-7-2020 chuyển 18.000.000 đồng.

Bà T đã trả lãi 37.200.000 đồng, cụ thể vào ngày 13-6-2020 chuyển 11.200.000 đồng; 15-6-2020 chuyển 14.000.000 đồng; ngày 25-6-2020 chuyển 6.000.000 đồng; ngày 13-7-2020 chuyển 6.000.000 đồng. Như vậy, bà T đã trả 56.000.000 đồng trong khoản vay 200.000.000 đồng, còn nợ lại 144.000.000 đồng tiền gốc và đã trả 37.200.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 13-7-2020.

(8) Đối với khoản vay lần 8 ngày 15-6-2020 ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng đến 21-6-2020, lãi suất vay tính theo tuần là 1%-tuần (tương đương 4%-tháng). Bà T đồng ý với khoản vay trên tuy nhiên không đồng ý trả 200.000.000 đồng cho ông T1. Bà T đã trả 67.200.000 đồng tiền gốc, cụ thể ngày 31-3-2020 chuyển 19.600.000 đồng; ngày 06-7-2020 chuyển 23.800.000 đồng; ngày 20-7-2020 chuyển 23.800.000 đồng. Bà T đã trả 49.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể vào ngày 22-6-2020 chuyển 23.800.000 đồng; ngày 20-7-2020 chuyển 23.800.000 đồng. Như vậy bà T đã trả 67.200.000 đồng tiền gốc trên số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ 132.800.000 đồng tiền gốc và trả 49.000.000 tiền lãi tính đến ngày 20-7-2020.

Tóm lại, số tiền bà T vay của ông T1 là 1.000.000.000 đồng, bà T đã chuyển khoản trả 904.924.565 đồng. Do đó, bà T có nghĩa vụ phải trả cho ông T1 tổng cộng số tiền 224.430.167 đồng, trong đó có 95.075.435 đồng gốc và 129.354.732 đồng tiền lãi tính đến ngày 19-7-2023.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 26-02-2021, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Tấn T1 do ông Trần Thành N đại diện trình bày:

Hợp đồng ủy quyền xác lập vào ngày 05-12-2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C có số công chứng 11707 quyền số 12-2019-TP-CC-SCC-HĐGD được ký kết giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T1 đã hết hạn.

Ông Trần Tấn T1 đồng ý trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ CS 03005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18-01-2019.

Ông Trần Tấn T1 và bà Phạm Thị Ngọc T có quan hệ bạn bè làm ăn. Ông T1 có cho bà T vay tiền. Cụ thể.

Lần 01: Ngày 30-02-2019, ông T1 cho bà T vay 500.000.000 đồng, lãi suất 3%-01 tháng, thời hạn vay 01 năm tính đến ngày 30-02-2020. Thỏa thuận giữa ông T1 với bà T là bà T trả lãi hàng tháng, tiền vốn đến hết thời hạn vay bà T mới trả. Ông T1 cho bà T vay 500.000.000 đồng không làm giấy tay, chỉ thỏa thuận miệng và giao cho bà T tiền mặt, bà T là người trực tiếp nhận số tiền 500.000.000 đồng từ tay của ông T1, địa điểm giao tiền là ở khu phố 3, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc. Số tiền 500.000.000 đồng tính tới cuối tháng 06-2020 thì bà T đã trả cho ông T1 được số tiền vốn là 309.000.000 đồng, tiền lãi bà T trả từ tháng 3-2019 đến cuối tháng 6-2020 là 16 tháng, 01 tháng lãi là 15.000.000 đồng tổng cộng 240.000.000 đồng. Ông T1 yêu cầu bà T trả vốn 191.000.000 đồng và lãi của số tiền 191.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,6%-01 tháng, thời gian tính đủ tháng 7-2020 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Lần 2: Ngày 11-3-2019, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 11-3-2020, bà T phải trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, số tiền này ông T1 đưa tiền mặt cho bà T 100.000.000 đồng tại nhà ở khu phố 3, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc và chuyển khoản 100.000.000 đồng. Bà T trả lãi từ tháng 4-2019 đến tháng 7-2020, 01 tháng là 8.000.000 đồng, bà T trả lãi được 16 tháng là 128.000.000 đồng. Vốn 200.000.000 đồng bà T chưa trả. Ông T1 yêu cầu bà T trả cho ông T1 vốn 200.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,6%-01 tháng, thời gian tính lãi từ 12-7-2020 đến khi Tòa xét xử sơ thẩm.

Lần 3: Ngày 25-7-2019, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-01 tháng thời hạn vay là 01 năm đến ngày 25-7-2020, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, 01 tháng là 8.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền này ông T1 đưa 100.000.000 đồng tiền mặt trực tiếp cho bà T, ở ngoài quán cà phê thuộc khu phố 3, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, 100.000.000 đồng chuyển khoản cho bà T.

Số tiền 200.000.000 đồng, tính đến 01-6-2020, bà T trả lãi cho ông T1 từ tháng 8-2019 đến tháng 6-2020 là 11 tháng tổng cộng 88.000.000 đồng, ông T1 yêu cầu bà T trả vốn 200.000.000 đồng, mức lãi suất 1,6%-01 tháng, tính từ ngày 26-6-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Lần 4: Ngày 17-8-2019, ông T1 cho bà T vay 600.000.000 đồng, lãi suất 4%-01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 17-8-2020, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, số tiền này ông T1 đưa tiền mặt trực tiếp cho bà T tại nhà của ông T1 thuộc khu phố 3, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc. Ông T1 cho bà T vay tiền nhưng không làm giấy. Bà T đã trả lãi cho ông T1 từ tháng 09-2019 đến tháng 07-2020, một tháng là 24.000.000 đồng, trả

11 tháng số tiền là 264.000.000 đồng, vốn chưa trả. Ông T1 yêu cầu trả lãi 1,6%-01 tháng từ ngày 18-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Để bảo đảm cho số tiền mà ông T1 cho bà T vay là 1.500.000.000 đồng, ông T1 chuyển qua tài khoản bà T là 200.000.000 đồng, còn 1.300.000.000 đồng giao tiền mặt mà không làm giấy. Ông T1 yêu cầu bà T xác lập hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1606 của bà T cho ông T1 vào ngày 05-12-2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc. Số tiền bà T vay đến thời điểm bà T lập hợp đồng ủy quyền, ông Đ là người đại diện cho bà T cũng đã có ý kiến tại biên bản làm việc ngày 29-01-2021 của Tòa án là “Việc ủy quyền trên là do ông T1 yêu cầu nhằm bảo đảm khoản vay, mượn của bà T từ đầu năm, tổng số tiền mượn là 1.400.000.000 đồng”.

Lần 5: Ngày 06-01-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%- 01 tháng thời hạn vay là 01 năm đến 06-01-2021, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả. Ông T1 chuyển khoản cho đối tác của bà T tên Nguyễn Thị Trúc P có số tài khoản 19034776434011 Ngân hàng Teccombank chi nhánh Gia Định. Thời điểm này, chắc do bà T không nhớ chính xác nên cung cấp là chi nhánh Gia Định chứ tài khoản bà P được mở ở chi nhánh Bình Thạnh. Bà T là người nhắn tin cho ông T1 biết số tài khoản của bà P để ông T1 chuyển tiền, do bà T nói là bà T đang ở ngoài đường không thể tiến hành giao dịch được. Bà T đã trả lãi 01 tháng là 8.000.000 đồng từ tháng 02-2020 đến tháng 07-2020 được 06 tháng tiền lãi 48.000.000 đồng cho ông T1, bà T chưa trả vốn. Bà T chuyển khoản lãi cho ông T1 theo số tài khoản của ông T1 là 070022976311 tại ngân hàng Sacombank phòng giao dịch Cần Giuộc, trước đó bà T cũng chuyển trả lãi cho ông T1 qua số tài khoản này của ông T1. Ông T1 yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng và lãi suất là 1,6%-01 tháng tính từ ngày 07-7-2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 6: Ngày 08-01-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%-01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến 08-01-2021, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, tiền chuyển khoản cho đối tác của bà T tên Phan Thị Tr có số tài khoản 0121001895760 ngân hàng Vietcombank. Bà T là người nhắn tin cho ông T1 biết số tài khoản của bà Tr để chuyển tiền. Nội dung tin nhắn mà ông T1 nộp cho Tòa án không thể hiện bà T yêu cầu ông T1 chuyển bao nhiêu tiền, có lẽ số tiền cần chuyển nằm ở đoạn trên của tin nhắn, ông T1 không chụp lại. Bà Lưu Kiết M là vợ của ông T1 chuyển tiền, số tiền 200.000.000 đồng bà M chuyển đến tài khoản của bà Tr. Lãi là 8.000.000 đồng-01 tháng, bà T đã trả lãi từ 02-2020 đến tháng 7-2020 là 06 tháng được 48.000.000 đồng. Bà T chưa trả vốn. Bà T chuyển khoản lãi cho ông T1 theo số tài khoản của ông T1 là 070022976311 tại ngân hàng Sacombank phòng giao dịch Cần Giuộc, trước đó bà T cũng chuyển trả lãi cho ông T1 qua số tài khoản này của ông T1. Ông T1 yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất 1,6%-01 tháng tính từ 09-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 7: Ngày 05-6-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là tính theo tuần, mỗi 01 tuần là 1%-01 tuần, trả lãi mỗi tuần, còn tiền

vốn quá thời hạn vay thì tính lãi quá hạn, do để thuận tiện nên bên ông T1 chỉ yêu cầu bà T trả lãi quá hạn từ ngày 21-7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền 200.000.000 đồng này bà M vợ ông T1 chuyển cho bà T số tài khoản là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Bà T đã trả lãi cho ông T1 từ ngày 13-6-2020 đến ngày 20-7-2020 được số tiền 14.000.000 đồng (07 tuần). Ông T1 yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất tính theo lãi suất quá hạn là 0,6%-tuần (tương đương 2,4%-01 tháng), thời gian tính từ ngày 21-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 8: Ngày 15-6-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là tính theo tuần, mỗi 01 tuần là 1%-01 tuần, trả lãi mỗi tuần, còn tiền vốn quá thời hạn vay thì tính lãi quá hạn, do để thuận tiện nên bên ông T1 chỉ yêu cầu bà T trả lãi quá hạn từ ngày 21-7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền 200.000.000 đồng này bà M vợ ông T1 chuyển cho bà T số tài khoản là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Bà T đã trả lãi cho ông T1 từ 22-6-2020 đến 20-7-2020, số tiền 10.000.000 đồng. Ông T1 yêu cầu bà T trả vốn 200.000.000 đồng, tính lãi quá hạn là lãi suất 0,6%-tuần (tương đương 2,4%-01 tháng), thời gian tính từ ngày 21-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Kiết M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Thành N trình bày bà M đồng ý với các ý kiến của của ông Trần Tấn T1 không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trúc P trình bày: Bà P xác định bà là chủ số tài khoản 19034776434011, bà không có nhận tiền từ ông T1, bà không biết bà Phạm Thị Ngọc T. Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Tr xác định không biết bà Phạm Thị Ngọc T, không cung cấp thêm lời khai. Bà Tr yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trần Văn C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83-2023-DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc quyết định:

Căn cứ Khoản 3, 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 95, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 288, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 562, Điều 563 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 14 Luật Giao dịch điện tử;

Áp dụng Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01-2019-NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T1 lập ngày 05-12-2019 có số công chứng 11707 quyền số 12-2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C là vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T đòi ông Trần Tấn T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Tấn T1 trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 03005 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18-01-2019 cho bà T đối với thửa đất số 1606, tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m² loại đất ở nông thôn, đất tại xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 về việc buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả số tiền vốn vay ngày 06-01-2020 là 200.000.000 đồng; số tiền vay ngày 08-01-2020 là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của hai khoản vay này.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 đối với bà Phạm Thị Ngọc T về việc đòi bà T trả tiền vốn và lãi suất vay còn nợ.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả cho ông Trần Tấn T1 số tiền vốn vay còn nợ là 1.080.371.425 đồng (một tỷ không trăm tám mươi triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi tính đến ngày 24-7-2023 là 817.215.274 đồng (tám trăm mười bảy triệu hai trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-8-2023, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 07-8-2023, bị đơn ông Trần Tấn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, buộc bà T trả số tiền gốc vay 400.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020 và tiền lãi 1,6%-tháng tính từ tháng 7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bà T và ông T1 trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Ngọc T (do ông Hoàng Xuân Đ đại diện) là người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

Ông T1 yêu cầu bà T trả hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020, mỗi khoản là 200.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền này chuyển khoản cho bà P và bà Tr. Bà T không thừa nhận có yêu cầu ông T1 chuyển khoản cho bà P và bà Tr. Bà P và bà Tr khai không biết bà T. Ông T1 cho rằng bà T có trả lãi nhưng theo sao kê của Ngân hàng thì không phù hợp với việc trả lãi của hai khoản vay này. Ông T1 cung cấp tin nhắn zalo là bản chụp hình lại nên không có căn cứ để chứng minh. Nếu ông T1 có tranh chấp với bà P và bà Tr sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T và bị đơn ông Trần Tấn T1 đúng theo quy định tại các điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Theo đơn kháng cáo thì bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ông T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng buộc bà T trả số tiền gốc vay 400.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020 và tiền lãi 1,6%/tháng tính từ tháng 7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng công chứng Trần Văn C, bà Phan Thị Tr và bà Nguyễn Thị Trúc P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T (do ông Hoàng Xuân Đ đại diện) là người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm do có kháng cáo của ông T1 đối với số tiền gốc vay 400.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020. Xét thấy, ông T1 xác định bà T là người nhắn tin cho ông T1 biết số tài khoản của bà P, bà Tr để ông T1 và vợ ông T1 chuyển tiền. Ngày 06-01-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 08-01-2020, ông T1 cho bà T vay 200.000.000 đồng, bà M (là vợ ông T1) chuyển tiền cho bà Tr. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận có vay của ông T1 số tiền trong hai thời điểm ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020, bà T cũng không có nhờ bà P, bà Tr nhận

tiền từ tài khoản như ông T1 cung cấp. Bà P xác định bà là chủ số tài khoản 19034776434011, bà không có nhận tiền từ ông T1, bà không biết bà Phạm Thị Ngọc T. Bà Tr trình bày bà không biết bà Phạm Thị Ngọc T, không cung cấp thêm lời khai. Tòa án cũng tiến hành đối chất nhưng không thể thực hiện được do bà P, bà Tr xin vắng mặt.

[5] Đoạn tin nhắn ông T1 cung cấp trong hồ sơ vụ án được trích từ Zalo cá nhân của ông Trần Tấn T1 chỉ là bản chụp, hiện ông T1 không thể cung cấp do không còn lưu trữ, điện thoại không còn. Bà T xác nhận không phải là nội dung trao đổi của bà T, bà T tên là Ngọc T chứ không phải T Bích. Ông T1 không chứng minh được Ngọc T và T Bích là một người; trên bản chụp tin nhắn zalo ghi nội dung chuyển khoản cho bà Tr không nêu số tiền cần chuyển là bao nhiêu. Ông T1 không có chứng cứ chứng minh đã cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020.

[6] Ông T1 cho rằng đối với khoản vay ngày 06-01-2020, bà T đã trả lãi 01 tháng là 8.000.000 đồng từ tháng 02-2020 đến tháng 07-2020 được 06 tháng tiền lãi 48.000.000 đồng, bà T chưa trả vốn; đối với khoản vay ngày 08-01-2020, bà T đã trả lãi từ 02-2020 đến tháng 7-2020 là 06 tháng được 48.000.000 đồng, bà T chưa trả vốn. Cả hai khoản vay, bà T chuyển khoản cho ông T1 theo số tài khoản của ông T1 là 070022976311 tại ngân hàng Sacombank phòng giao dịch Cần Giuộc. Tuy nhiên, trong sao kê mà bà Phạm Thị Ngọc T cung cấp thì các lần chuyển tiền trả lãi của bà T cho ông T1 không phù hợp với số tiền lãi, thời gian trả lãi mà bà T phải trả đối với hai khoản vay này, bởi vì nếu thỏa thuận lãi suất trả theo tháng thì lần lượt ngày 06 ngày 08 hằng tháng của những tháng tiếp theo, bà T phải trả lãi, nhưng sao kê không thể hiện.

[7] Ông T1 cho rằng trong giao dịch Ngân hàng gửi bà P thì ông có diễn giải là “Tran Tan Tai gui Tuyen”, trong giao dịch Ngân hàng gửi bà Tr thì ông có ghi “Tuyen gui Ngọc”. Sau khi nhận 200.000.000 đồng, bà P đã chuyển khoản cho số tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngọc Bích—bà Bích thường xuyên xuất hiện trong sao kê của bà T, diễn giải “Tuyen gui Ngọc” cũng xuất hiện với 83 lần trong sao kê của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy những tài liệu này cũng không có cơ sở xác định ông T1 có cho bà T vay tiền ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020. Nếu ông T1 có tranh chấp với bà P và bà Tr sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 về việc buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng ngày 06-01-2020; số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 08-01-2020 và tiền lãi là có căn cứ.

[9] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chưa đủ căn cứ kết luận bà Phạm Thị Ngọc T có vay tiền của ông T1 vào hai ngày 06-01-2020 và 08-01-2020 và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 nhưng lại khấu trừ số tiền lãi 96.000.000 đồng (theo lời khai của ông T1 thì bà T có trả lãi cho hai khoản vay này là 96.000.000 đồng) vào số tiền nợ gốc của các khoản vay khác là không đúng. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà T trả cho ông T1 số tiền vốn vay còn nợ là

1.176.371.425 đồng và tiền lãi tính đến ngày 24-7-2023 là 817.215.274 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.993.586.699 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu 71.807.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của ông T1 được Tòa án chấp nhận một phần.

Khoản vay ngày 06-01-2020, ông T1 yêu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng và lãi suất là 1,6%-01 tháng tính từ ngày 07-7-2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 117.013.000 đồng, khấu trừ lãi đã trả 48.000.000 đồng, tiền lãi còn lại 69.013.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 269.013.000 đồng; khoản vay ngày 08-01-2020, ông T1 yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất 1,6%-01 tháng tính từ 09-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm là 116.800.000 đồng, khấu trừ lãi đã trả 48.000.000 đồng, tiền lãi còn lại 68.800.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 268.800.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 đối với hai khoản vay này nhưng chỉ buộc ông T1 chịu án phí trên số tiền vốn vay 400.000.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm ông T1 phải chịu 25.512.520 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của ông T1 không được Tòa án chấp nhận một phần.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Số tiền 300.000 đồng bà Phạm Thị Ngọc T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012654 ngày 31-10-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc được sung vào công quỹ Nhà nước.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1 yêu cầu bà T trả hai khoản vay ngày 06-01-2020 và ngày 08-01-2020 là có căn cứ.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Ngọc T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Tấn T1;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 83-2023-DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Khoản 3, 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 95, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 288, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 562, Điều 563 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 14 Luật Giao dịch điện tử;

Áp dụng Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01-2019-NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T1 lập ngày 05-12-2019 có số công chứng 11707 quyền số 12-2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C là vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T đòi ông Trần Tấn T1 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Tấn T1 trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 03005 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18-01-2019 cho bà T đối với thửa đất số 1606, tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m² loại đất ở nông thôn, đất tại xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 về việc buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng ngày 06-01-2020 và tiền lãi 69.013.000 đồng; số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 08-01-2020 và tiền lãi 68.800.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Tấn T1 đối với bà Phạm Thị Ngọc T về việc đòi bà T trả tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả cho ông Trần Tấn T1 số tiền 1.993.586.699 đồng, trong đó tiền vốn vay 1.176.371.425 đồng và tiền lãi 817.215.274 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Ngọc T chịu 71.807.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng bà T có nộp tạm ứng theo biên lai 0002801 ngày 09-10-

2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc để thi hành án phí, bà T còn phải chịu 71.507.600 đồng.

Ông Trần Tấn T1 chịu 25.512.520 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 35.865.000 đồng ông T1 đã nộp tạm ứng theo biên lai 0008432 ngày 12-4-2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc để thi hành án phí. Hoàn trả cho ông T1 số tiền tạm ứng là 10.352.480 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Số tiền 300.000 đồng bà Phạm Thị Ngọc T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012654 ngày 31-10-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc được sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Trần Tấn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T1 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai 0012362 ngày 09-08-2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

